

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - Khóa 46

Ngành: **Bảo vệ thực vật (Plant Protection)**

Mã ngành: 7620112

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật có mục tiêu đào tạo kỹ sư bảo vệ thực vật có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp ngành Bảo vệ thực vật là kỹ sư bảo vệ thực vật

a. Có sức khoẻ, phẩm chất đạo đức tốt và năng lực chuyên môn để làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý ngành Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật, các Viện nghiên cứu, các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp, đủ để làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các đơn vị đào tạo về ngành Bảo vệ thực vật

b. Có khả năng tiếp cận thực tiễn, vận dụng hiệu quả và sáng tạo kiến thức được đào tạo và các thành tựu khoa học kỹ thuật mới trong nông nghiệp để phát hiện và giải quyết các vấn đề bảo vệ thực vật phát sinh trong thực tế sản xuất.

c. Có phương pháp làm việc khoa học, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả theo nhóm, hội nhập được trong môi trường quốc tế.

d. Khả năng tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, triển khai các ứng dụng kỹ thuật và đủ kiến thức để tiếp tục học ở bậc cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; hiểu biết về pháp luật, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội-nhân văn và khoa học tự nhiên đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

b. Có được kiến thức ngoại ngữ cơ bản (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu). Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp và sáng tạo, về khoa học tự nhiên, tin học đại cương và sử dụng hiệu quả các phần mềm văn phòng; vận dụng được kiến thức đã được trang bị trong lĩnh vực nông nghiệp.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Có kiến thức đủ về sinh hoá, sinh lý thực vật, di truyền, thổ nhưỡng, phì nhiêu đất, cây trồng (cây lúa, cây ăn trái, cây rau, màu...) và hệ sinh thái nông nghiệp. Nắm vững các kiến thức về hệ sinh thái nông nghiệp, vai trò của từng nhóm sinh vật, côn trùng, động vật và vi sinh vật; và mối tương tác giữa chúng và giữa chúng với cây trồng.

2.1.3 Khó khăn thực tiễn chuyên ngành

a. Kiến thức về dịch hại của cây trồng và sản phẩm cây trồng (côn trùng, nhện, động vật hại, cỏ dại, nấm, vi khuẩn, virus, tuyến trùng...), phương pháp chẩn đoán xác định đúng đối tượng dịch hại cây trồng, phát hiện đối tượng gây hại mới, hiểu biết về biện pháp kiểm dịch thực vật.

b. Kiến thức mang tính hệ thống về các biện pháp sinh học, canh tác, thủ công-cơ học, sinh học và hoá học nhằm phòng trừ và ứng dụng trong quá trình quản lý dịch hại tổng hợp.

c. Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp, phát hiện được vấn đề mới phát sinh, xây dựng được đề cương nghiên cứu, tiến hành thí nghiệm, phân tích số liệu, trình bày kết quả-thảo luận và kết luận được vấn đề nghiên cứu.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Áp dụng được phương pháp phân tích hiện đại vào kiểm dịch thực vật, phát hiện đối tượng gây hại mới và biện pháp phòng chống sự xâm nhập, lây lan gây hại của chúng.

b. Có lập luận chuyên ngành trong nhận diện, xác định đúng và biết vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để giải quyết được vấn đề dịch hại thường gặp trên cây trồng trong thực tiễn sản xuất; dựa trên các biện pháp thân thiện với môi trường trong hệ thống tổng hợp nhằm đạt hiệu quả một cách bền vững, về kỹ thuật, kinh tế và an toàn cho môi trường. Vận dụng sáng tạo các thành tựu khoa học, công nghệ mới về quản lý dịch hại để giải quyết các vấn đề bảo vệ thực vật phát sinh.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Khả năng ngoại ngữ và tin học: Có khả năng giao tiếp thông thường, đọc hiểu tài liệu ngoại ngữ chuyên ngành; sử dụng hiệu quả các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint), các phần mềm phân tích thống kê MSTAT-C, SPSS..., khai thác và sử dụng hiệu quả Internet

b. Kỹ năng làm việc: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; có khả năng giao tiếp hiệu quả, xây dựng và phát triển mối quan hệ tốt với cá nhân và tập thể. Có thể tham gia quản lý và tham mưu về tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật cho lãnh đạo doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và tổ chức kinh tế-xã hội.

c. Kỹ năng nghiên cứu: Có thể phát hiện vấn đề bảo vệ thực vật mới phát sinh, đề xuất, xây dựng đề cương, thực hiện đề tài khoa học và viết báo cáo, thông tin về kết quả nghiên cứu đã đạt.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

Có lập trường chính trị-tư tưởng rõ ràng; có ý thức trách nhiệm công dân, có sự nhạy cảm và nhận thức đúng về các vấn đề kinh tế, xã hội; có khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển xã hội và sự thay đổi của công việc. Có thái độ, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần phục vụ và ý thức trách nhiệm trong công việc. Có khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, sáng tạo ra những giá trị mới trên cơ sở kiến thức đã học được.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, tư vấn, quản lý, nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

Nơi làm việc:

- Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật: Cục, Chi cục trồng trọt và Bảo vệ Thực vật. Các Trung tâm, Phòng, Trạm thuộc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, Nông nghiệp.

- Công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Bảo vệ thực vật trong các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học; giảng dạy môn kỹ thuật nông nghiệp tại các trường PTTH.

- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật về sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa cây cảnh...

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học và học tập suốt đời, tự phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực bảo vệ thực vật theo hướng phát triển chung của nông nghiệp Việt Nam.

- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ cao hơn (thạc sỹ, tiến sỹ) trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

- Có khả năng đề khởi nghiệp hoặc chỉ đạo trong lĩnh vực bảo vệ thực vật và nông nghiệp.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Báo cáo tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn của AUN- 2012. Chương trình đào tạo ngành bảo vệ thực vật, Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Trường Đại học Cần Thơ.

- Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội và một số trường Đại học Nông nghiệp khác.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8		Bổ trí theo nhóm ngành	
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8		Bổ trí theo nhóm ngành	
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16		Bổ trí theo nhóm ngành	
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56		Bổ trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		AV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4		PV	60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	KN001	Kỹ năng mềm	2		2	20	20			I,II,III
27	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
33	TN025	Sinh học đại cương A1	2	2		30				I,II,III
34	TN027	TT. Sinh học đại cương A1	1	1			30			I,II,III
35	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30				I,II,III
36	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30			I,II,III
37	TN059	Toán cao cấp B	3	3		45				I,II,III
Cộng: 48 TC (Bắt buộc 33 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
38	NN123	Sinh hóa B	2	2		30				I,II
39	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30			I,II
40	NS381	Vì sinh vật trong nông nghiệp	2	2		20	20			I,II
41	NN126	Di truyền học đại cương	2	2		30				I,II
42	NN127	TT. Di truyền học đại cương	1	1			30			I,II
43	NN129	Sinh lý thực vật B	2	2		30				I,II
44	NN130	TT. Sinh lý thực vật	1	1			30			I,II
45	MT110	Hệ sinh thái nông nghiệp	2	2		30				I,II
46	NN111	Phương pháp nghiên cứu khoa học- nông nghiệp	2	2		15	30			I,II
47	NN184	Xác suất thống kê và phép thử nghiệm - KHCT	3	3		30	30			I,II
48	NN178	Côn trùng đại cương	3	3		30	30			I,II
49	NS105	Bệnh cây đại cương	3	3		30	30			I,II
50	NN131	Thổ nhưỡng B	2		4	20	20			I,II
51	NN376	Dinh dưỡng cây trồng	2			20	20			I,II
52	NN529	Phí nhiều đất B	2			20	20			I,II
53	NN369	Cây lúa	2			20	20			I,II
54	NN361	Cây ăn trái	2		8	20	20			I,II
55	NN370	Cây màu	2			20	20			I,II
56	NN371	Cây rau	2			20	20			I,II
57	NN362	Cây công nghiệp dài ngày	2			20	20			I,II
58	NN363	Cây công nghiệp ngắn ngày	2			20	20			I,II
59	NS102	Cây hoa kiểng	2			20	20			I,II
Cộng: 36 TC (Bắt buộc 24 TC; Tự chọn: 12 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
60	NS301	Côn trùng hại cây trồng 1	3	3		30	30		NN178	I,II
61	NS293	Bệnh hại cây trồng 1	3	3		30	30		NS105	I,II
62	NN414	Cỏ dại	2	2		20	20			I,II
63	NN138	Hóa bảo vệ thực vật A	3	3		30	30			I,II
64	NN416	Động vật hại trong nông nghiệp	2	2		20	20			I,II
65	NN427	Phòng trừ sinh học côn trùng	2	2		20	20		NS301	I,II
66	NN429	Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng	2	2		20	20		NS293	I,II
67	NS304	IPM trong bảo vệ thực vật 1	2	2		20	20		NS301, NS293	I,II
68	NN420	Thực tập giáo trình - BVTV	2	2			60			I,II
69	NS442	Thực tập cơ sở - BVTV	3	3			90			I,II
70	NN513	Công nghệ sinh học trong Bảo vệ thực vật	2	2		20	20			I,II
71	NS238	Côn trùng gây hại sau thu hoạch	2	2		20	20		NS301	I,II
72	NS307	Tuyển trùng nông nghiệp	2	2		20	20			I,II
73	NS308	Phương pháp giám định côn trùng hại cây trồng	2	2		20	20		NN178	I,II
74	NS309	Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng	2	2		20	20		NS105	I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
75	NS310	Virút hại thực vật	2	2		20	20			I,II
76	NN434	Bệnh sau thu hoạch	2	2		20	20		NS293	I,II
77	NS311	Anh văn chuyên môn - BVTV	2		2	30			XH025	I,II
78	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2			30			XH006	I,II
79	NS227	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	2			30				I,II
80	NS246	Công nghệ sinh thái trong bảo vệ thực vật	2			20	20			I,II
81	NS228	Bảo vệ thực vật trong nông nghiệp công nghệ cao	2			30				I,II
82	NS264	Nông nghiệp công nghệ cao	2			25	10			I,II
83	NS312	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật	2			30				I,II
84	NN435	Côn trùng trong kho vựa	2			20	20		NN178	I,II
85	NN483	Bệnh và côn trùng hại cây rừng	2			20	20			I,II
86	NN428	Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong đất	2			20	20			I,II
87	TN340	Nuôi cấy mô thực vật	2		12	20	20			I,II
88	NN432	Chọn giống cây trồng trong bảo vệ thực vật	2			20	20			I,II
89	NN390	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2			20	20			I,II
90	NN326	Khuyến nông	2			20	20			I,II
91	PD315	Quản trị nông trại	2			25	10			I,II
92	KT007	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	2			30				I,II
93	CN004	Khí tượng thủy văn	2			20	20			I,II
94	KT396	Marketing nông nghiệp	2			30				I,II
95	NS313	Kỹ năng giao tiếp trong nông nghiệp	2			20	20			I,II
96	NN425	Ứng dụng GIS và Viễn thám trong BVTV	2			15	30			I,II
97	NS501	Luận văn tốt nghiệp - BVTV	14		14		420	≥ 120 TC		I,II
98	NS425	Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV	6				180	≥ 120 TC		I,II
99	NS314	Côn trùng hại cây trồng 2	3			30	30		NS301	I,II
100	NN286	Nông nghiệp sạch và bền vững	2			20	20			I,II
101	NS315	Bệnh hại cây trồng 2	4			30	60		NS293	I,II
102	NS316	Cỏ dại 2	3			30	30		NS303	I,II
103	NS317	IPM trong bảo vệ thực vật 2	4			30	60		NS304	I,II
Cộng: 66 TC (Bắt buộc: 38 TC; Tự chọn: 28 TC)										
Tổng cộng: 150 TC (Bắt buộc: 95 TC; Tự chọn: 55 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH


Lê Việt Dũng

Ngày 29 tháng 5 năm 2020
KHOA NÔNG NGHIỆP
TRƯỞNG KHOA


Lê Văn Vàng